

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định chế độ báo cáo định kỳ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chế độ báo cáo phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Quyết định này không điều chỉnh chế độ báo cáo định kỳ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành.

3. Quy định này không áp dụng đối với:

- Báo cáo thống kê (thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê);
- Báo cáo mật (thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);
- Báo cáo trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến việc ban hành và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Nguyên tắc về việc ban hành chế độ báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ)

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung thành phần của chế độ báo cáo

1. Tên báo cáo.
2. Nội dung yêu cầu báo cáo.
3. Đối tượng thực hiện báo cáo.
4. Cơ quan nhận báo cáo.
5. Phương thức gửi, nhận báo cáo.
6. Thời hạn gửi báo cáo.
7. Tần suất thực hiện báo cáo.
8. Thời hạn chốt số liệu báo cáo.
9. Mẫu đề cương báo cáo.

Điều 5. Yêu cầu về việc ban hành chế độ báo cáo

Việc ban hành chế độ báo cáo phải đảm bảo các nội dung thành phần nêu tại Điều 4 Quyết định này và đáp ứng các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6 và 7 của Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.
2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.
3. Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.
4. Báo cáo định kỳ 6 tháng cuối năm: Tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ 9 tháng đầu năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 9 của kỳ báo cáo.

6. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng:

a) Tổ chức, cá nhân gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 16 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

d) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 22 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý:

a) Tổ chức, cá nhân gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 16 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

d) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm:

a) Tổ chức, cá nhân gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 16 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 tháng 6 của kỳ báo cáo;

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 của kỳ báo cáo;

d) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 22 tháng 6 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ 6 tháng cuối năm:

a) Tổ chức, cá nhân gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của kỳ báo cáo;

b) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của kỳ báo cáo;

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo;

d) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 22 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Báo cáo định kỳ 9 tháng đầu năm:

a) Tổ chức, cá nhân gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 16 tháng 9 của kỳ báo cáo;

b) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 18 tháng 9 của kỳ báo cáo;

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 tháng 9 của kỳ báo cáo;

d) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 22 tháng 9 của kỳ báo cáo.

6. Báo cáo định kỳ hằng năm:

a) Tổ chức, cá nhân gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của kỳ báo cáo;

b) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của kỳ báo cáo;

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo;

d) Cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 22 tháng 12 của kỳ báo cáo.

7. Trường hợp thời hạn gửi báo cáo trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn gửi báo cáo được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

Điều 8. Hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.
2. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi trực tiếp;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Gửi qua Fax;
- d) Gửi qua hệ thống thư điện tử;
- đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;
- e) Gửi qua hệ thống trực kết nối liên thông văn bản điện tử.

Điều 9. Danh mục chế độ báo cáo

Danh mục chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng được công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng sau khi Quyết định này được ban hành và được cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi. Thời hạn công bố chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy định chế độ báo cáo có hiệu lực thi hành.

Chương III

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 10. Trách nhiệm chung trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Cơ quan hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung quy định tại Điều 23 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và có trách nhiệm rà soát chế độ báo cáo định kỳ để tham mưu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Quyết định này và Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thực hiện chế độ báo cáo theo Quyết định này là một trong các tiêu chí để xem xét đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các sở ngành, địa phương, đơn vị.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì tổng hợp báo cáo

1. Cơ quan, đơn vị chủ trì tổng hợp báo cáo có trách nhiệm theo dõi tình hình thi hành pháp luật về chế độ báo cáo định kỳ do ngành, địa phương được phân công tổng hợp.

2. Tổng hợp báo cáo kịp thời, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của chế độ báo cáo cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan, địa phương, đơn vị tiếp tục rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh theo Quyết định này và Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định tại Điều 9 Quyết định này và khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải pháp nâng cao hiệu quả công tác báo cáo định kỳ.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát chế độ báo cáo định kỳ để tham mưu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh và công bố danh mục báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 9 Quyết định này và khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trong chỉ đạo triển khai công tác thi hành pháp luật về chế độ báo cáo định kỳ tại địa phương.

Điều 14. Xử lý vi phạm

Các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức và tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Quyết định này và Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ thì tùy theo tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2020.

2. Sửa đổi khoản 1 Điều 11 Quy định về cơ chế phối hợp trong công tác quản lý ban hành kèm theo Quyết định số 58/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“Định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, các sở, ban, ngành có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp, các tổ chức giám định tư pháp báo cáo về tổ chức và hoạt động giám định tư pháp gửi Sở Tư pháp”

3. Quyết định này bãi bỏ:

a) Điểm a khoản 3 Điều 4 Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

b) Điểm c khoản 1 Điều 9 Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức hỗ trợ áp dụng cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

c) Điểm d khoản 1 Điều 8 và khoản 5 Điều 9 Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nội dung, danh mục và mức hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP trong nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

d) Điểm d khoản 1 Điều 18 Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

đ) Điểm đ khoản 1 Điều 8 Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Những nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 16;
- Website Chính phủ;
- Đài PTTH Lâm Đồng, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**



STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định báo cáo
1	Báo cáo công tác chi đạo, điều hành của UBND tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo 6 tháng, năm	Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
2	Báo cáo thực hiện các văn bản chi đạo của UBND tỉnh quy định và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội	Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm	Điều 28, Điều 33 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
3	Báo cáo Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; tình hình thực hiện nội dung phối hợp giữa các cơ quan chức năng về quản lý doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thanh tra tỉnh, Cục Thuế tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan; UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 18 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 72/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng
4	Báo cáo Tình hình thuế nhà thuộc sở hữu Nhà nước	Sở Tài chính, các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa, thể thao và Du lịch; UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 13 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND, ngày 14/2/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định báo cáo
5	Báo cáo Công tác quản lý xây dựng trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
6	Báo cáo Tình hình thực hiện quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Sở Xây dựng, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Ban Quản lý các khu công nghiệp, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo quý, năm	Điều 12 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30/06/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng
7	Báo cáo Tình hình thực hiện các quy định về quản lý thoát nước đô thị	Sở Xây dựng, các Sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 23, Điều 24 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
8	Báo cáo Tình hình và kết quả thực hiện của các tổ chức, cá nhân và đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 10/04/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng
9	Báo cáo Tình hình quản lý cây xanh trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng, các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Khoản 1, Điều 16 Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng
10	Báo cáo Tình hình hoạt động khuyến công	Sở Công thương, các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 16 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định báo cáo
11	Báo cáo Tình hình thực hiện quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo 6 tháng, năm	Điều 16 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 05/11/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng
12	Báo cáo Công tác quản lý, đăng ký khách du lịch lưu trú qua mạng internet trên địa bàn tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông; Cục Thuế; Cục Thống kê; UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo 6 tháng, năm	Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng
13	Báo cáo Kết quả thực hiện Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông, các số, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 16 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng
14	Báo cáo Kết quả thực hiện hoạt động thông tin đối ngoại	Sở Thông tin và Truyền thông, các số, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 28/3/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng
15	Báo cáo Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động giám định tư pháp	Sở Tư pháp, các số, ban, ngành liên quan	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Khoản 2, Điều 15 Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng
16	Báo cáo Tình hình thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh	Thanh tra tỉnh, các số, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Khoản 4 Điều 18 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 72/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng
17	Báo cáo Tình hình số lượng, chất lượng người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn	Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	UBND tỉnh Sở Nội vụ	Báo cáo 6 tháng, năm	Điều 10 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định báo cáo
18	Báo cáo Công tác quản lý, bảo vệ, khai thác di tích thuộc địa bàn quản lý	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND ngày 19/11/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng
19	Báo cáo Tình hình tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ, UBND cấp huyện	UBND tỉnh	Báo cáo năm	Điều 19 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 26/7/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng
20	Báo cáo Tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Thông tin và Truyền Thông, các Sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện	UBND tỉnh Số Thông tin và Truyền thông	Báo cáo năm	Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng
21	Báo cáo Tình hình hoạt động vận tải khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự trên địa bàn	Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	UBND tỉnh UBND cấp huyện	Báo cáo năm	Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng
22	Báo cáo Tình hình quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị	Các đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị; Sở Xây dựng, UBND cấp huyện,	UBND cấp huyện Số Xây dựng	Báo cáo quý	Khoản 2, Điều 16 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo		Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định báo cáo
			UBND tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông		
23	Báo cáo Tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo cáo năm	Khoản 5, Điều 15 Quy định ban hành kèm theo Quyết định 03/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng
24	Báo cáo công tác đầu tư khai thác di tích, sử dụng giá trị của di tích vào các hoạt động kinh doanh du lịch	Đơn vị được giao quản lý, khai thác di tích; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	UBND tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch UBND cấp huyện	Báo cáo quý	Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 53/2013/QĐ-UBND ngày 19/11/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng
25	Báo cáo kết quả ứng dụng nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	Cơ quan, đơn vị nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu, Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND tỉnh	Báo cáo 6 tháng, năm	Điều 43, 44, 46 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng